



GIÁO TRÌNH HÁN GỮ BOYA

Trung cấp

Tập 1

II

Phiên bản thứ hai | 第二版

博雅汉语. 中级冲刺篇

李晓琪 主编 Chủ biên: Lý Hiếu Kỳ

Triều Diên Phong 编者



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



Trải nghiệm học
cùng MCPlatform

chinese.edu.vn

1

名字的困惑 SỰ PHIÊN PHỨC CỦA TÊN GỌI

预习

Chuẩn bị bài

这一课讲的是一个中国人到美国后，她的名字给她带来的一些麻烦和一些有趣的事情。请你预习课文，并根据课文内容填空，看看课文的生词表里有没有你需要的词语：

Bài khóa này nói về một người Trung Quốc sau khi đến Mỹ, tên của cô đã gây ra cho cô không ít phiền toái nhưng đồng thời cũng có khá nhiều thú vị. Bạn hãy chuẩn bị bài khóa, căn cứ vào nội dung bài khóa điền vào chỗ trống, xem trong bảng từ mới có từ nào bạn cần nắm được.

1 作者的名字叫____，刚到美国的时候，她去学校____，老师问她叫什么名字。那时候，她的英文不太好，说话____的，只好把入学通知书拿出来给老师看。

2 老师看了以后很____，把作者的名字叫成了____，让作者感到____。

3 后来，作者在纽约一家老人____工作，又有人把她叫作“陈”，她感到

很____，后来才知道，那个人以为所有的中国人都____“陈”。

4 作者____以后，开始给没有出生的孩子____名字。英文名字叫____，中文名字叫____。

5 没想到____是个男孩子的名字，而且回到中国后，这个名字听起来好像中文的“烂泥”(lànní mud)。

6 这样，作者____起的名字，变成了一个让人____的笑话。



名字的困惑

SỰ LÚNG TÚNG CỦA TÊN GỌI

这麻烦是十年前开始的。记得当年刚到美国，到学校去报到，进门后老师问我叫什么名字。那时我的英文还很糟，不懂几个英文单词，只好把入学通知书拿出来给他看。谁知道他看了半天不出声，我不由得心里发毛，终于忍不住用仅会的几个英文词结结巴巴地问：“什么？”

“你的名字叫‘你’？”(Your name is You?)他困惑地问。我听了莫名其妙。

“你叫 YouHasu？”他又问。

什么？我叫徐幼华，按照英文的习惯，姓要放在名后，读幼华徐 (Youhua Xu)，到了他的嘴里，居然成了“YouHasu”！

他大概也看出自己说得不对，连忙很有礼貌地问我：“请问你的名字怎么念？”

“幼华徐。”我用标准的普通话教了他几遍，他仍是“YouHasu”，我只好放弃。

然而，麻烦并没有到此结束。后来不论我到哪里，只要报上姓名，美国人就目瞪口呆。好奇的会叫你再教他一遍，怕麻烦的干脆就叫我“你小姐”(Miss You)，因为“幼”字的汉语拼音正好跟英文的“你”字的拼写相同。

还有一次更可笑。那年我在纽约曼哈顿一家老人疗养院工作。一天，我正在病房里，忽然听到有人叫着“陈，陈”从远处走过来。我觉得很纳闷儿，因为这层楼里除了我，一个亚洲人也没有，她在叫谁呢？没想到她到了我跟前停住了：“哈，原来你在这里，怎么不答应我？”抬头一看，只见一个漂亮的黑人妇女站在我面前：她笑着把一朵粉红色的康乃馨别在我的胸前，说：“今天是母亲节，每人一朵。过去时、现在时、将来时的母亲，人人有份儿。”

“但是我不姓陈啊？”我以为她认错了人。



“那你姓什么？”

“我姓徐。”

“哦！”她愣了一下，“你们中国人不是都叫陈什么吗？”说完她哈哈大笑。也不怪她，我们不也有这样的概念吗？韩国人一定是金什么，日本人都是什么子、第几郎，东欧人是什么什么斯基，南美洲来的不是荷西，就是玛丽亚。想到这里，我自己也忍不住笑了起来。

几年以后，我结婚、怀孕，要为孩子起名字。早早就得到朋友的警告，除了写入出生证的英文名字外，一定要为孩子另起一个中文名字，因为国内的老人念不来英文。

超声波看出来是女婴，我起好了中文名字，叫汉云，意思是汉唐飘过来的一片云。英文名一直还没想出来。有一天看电视，见屏幕上打出一个名字 LENNIE。先生问这个如何？把名字念了两遍，听起来不错，中文译音读“莲妮”，也很美，就定了。等到孩子抱回家来，美国邻居、友人都来祝贺，问过名字后，抱起婴儿，竟都不约而同地说：“多可爱的胖小子！”我们连忙更正：“不是啦，这是个女孩儿。”他们都很惊讶：“LENNIE 不是男孩儿的名字吗？”这还不是最糟的，女儿到了我父亲手里，他左看右看，自问自答：“孩子呀，你叫什么名字？莲妮？唉呀，叫什么不好，要叫烂泥，还要姓朱，唉呀呀！”^[注]

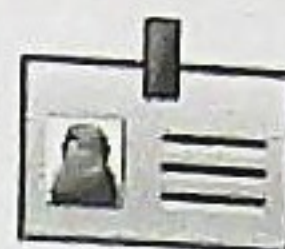
广东人常说“不怕入错行，最怕起错名”。但是多少父母费尽心机起的好名字，到了国外，译成另一种语言，却很可能变成一个让人啼笑皆非的笑话。

（作者：徐幼华，有删改）

◎ 注解 CHÚ THÍCH

“孩子呀，你叫什么名字？莲妮？唉呀，叫什么不好，要叫烂泥，还要姓朱，唉呀呀！”

孩子的英文名字 LENNIE 的汉语音译是“莲妮”，意思是“像莲花（water-lily）一样美丽的女孩儿”，看上去是个很美的名字，可是发音和“烂泥”（lànní mud）很像，而且孩子的姓“朱”又和“猪”（zhū pig）同音，这样孩子的名字听起来好像“猪烂泥”（a pig in the mud），完全变成了一个让人啼笑皆非的名字。



- 1 报到 bào dào 向有关部门报告自己已经到了 report for duty, register
ghi tên, có mặt ◎ 新生已开始报到。

- 2 糟 zāo 【形】 很不好 awful, terrible
chết rồi, thôi rồi ◎ 他的数学 / 经济情况 / 身体很糟。①◎ 糟了, 我把钥匙锁在房间里了。

- 3 不由得 bùyóude 【副】 不能控制自己做某事 cannot help
bất giác ◎ 电影太感人了, 她不由得流下泪来。

- 4 发毛 fā máo 感到害怕或不安 be scared, be upset
lo lắng, bất an ◎ 听说公司要裁人, 他不由得心里发毛。◎ 听说考试又没及格, 麦克心里发了毛。

- 5 结结巴巴 jiējiebābā 【形】 (说话) 不连贯 stutter
ấp úng, nói lắp ◎ 他的汉语 (说得) 结结巴巴的, 一点儿都不流利。
◎ 他这个人说话总是结结巴巴的, 所以别人给他起了个外号叫“结巴”。

- 6 困惑 kùnhuò 【形】 不理解, 不肯定 feel puzzled
lúng túng 感到很困惑

- 7 莫名其妙 mò míng qí miào 事情很奇怪, 让人难以理解 be unable to make head or
không hiểu ra, tail of something, feel confused
ngạc nhiên kì lạ ◎ 他的话让我 (觉得) 莫名其妙。

- 8 * 居然② jūrán 【副】 没想到, 表示惊讶 unexpectedly
lại, lại có thể, rõ ràng ◎ 他在北京住了三年, 居然没去过天安门。

- 9 * 连忙 liánmáng 【副】 马上 hurriedly, hastily
vội vàng, vội vã ◎ 听说明天有听写, 他连忙准备。

- 10 放弃 fàngqì 【动】 由于某种原因丢掉或不再做某事 to give up
từ bỏ, bỏ qua ◎ 由于经济方面的原因, 他不得不放弃了出国留学的计划。
◎ 别放弃! 坚持下去, 一定会成功。

- 11 目瞪口呆 mù dèng kǒu dāi 非常吃惊, 瞪着眼睛说不出话来 astonished, dumbfounded
ngẩn người, ◎ 看着电视上飞机撞向大楼的情景, 全世界的人都目瞪口呆。
ngẩn tò te,
giương mắt

①用斜线“/”隔开的斜体字, 表示斜体字部分可以互换不同的句子。

②如果生词前标有“*”, 说明它也是这一课的语言点。

12 好奇	hà�qí	【形】	对还不了解的新鲜事物有兴趣 curious
hiếu kỳ	◎ 小孩子对什么都好奇。		
13 * 干脆	gāncuì	【形】	痛快, 不麻烦 straightforward, clear-cut
dứt khoát	◎ 小王办事很干脆。		
	【副】	索性 simply, directly, bluntly	
	◎ 电话里说不清, 干脆去一趟。		
14 拼写	pīnxiě	【动】	用字母书写 spelling
viết (theo quy tắc phát âm)			
15 疗养院	liáoyǎngyuàn	【名】	convalescent hospital
viện an dưỡng			
16 纳闷儿	nà mèn	【动】	觉得奇怪, 多用于口语 to feel puzzled
bối rối, khó hiểu	觉得很纳闷儿 纳了半天闷儿		
17 康乃馨	kāngnǎixīn	【名】	carnation
hoa cẩm chướng	一朵康乃馨 一束康乃馨		
18 别	bié	【动】	用别针等把一样东西固定在纸、布等东西上 to pin
cài	◎ 她胸前别着一朵花儿。		
19 有份儿	yǒu fèn		应该得到或承担其中的一部分 (口语) to have a share
có phần	◎ 这些礼物人人都有份儿。		
20 愣	lèng	【动】	因为惊讶而发呆 to stop in one's tracks, to be dumbfounded
ngây ra, đờ ra	◎ 听了我的话, 他愣住了 / 了一下。		
21 概念	gàiniàn	【名】	concept
khái niệm	◎ 爱情和婚姻是两个不同的概念。		
22 怀孕	huái yùn		to be pregnant
có thai, mang thai	◎ 她怀孕五个月了。 ◎ 她怀过两次孕。		
23 警告	jǐnggào	【动】	提醒注意 to warn, to caution
cảnh cáo	◎ 政府警告国民不要到战区旅行。		
24 超声波	chāoshēngbō	【名】	ultrasonic wave
sóng siêu âm	做超声波检查		
25 屏幕	píngmù	【名】	screen
màn hình	电视屏幕 电脑屏幕		
26 婴儿	yīng'ér	【名】	非常小的孩子 baby, infant
trẻ sơ sinh			

- 27 不约而同 bù yuē ér tóng 事先没有商量而彼此行动相同 take the same action or view without prior consultation
chàng hèn
mà nên ◎ 她一讲完，大家都不约而同地鼓起掌来。
- 28 惊讶 jīngyà 【形】 感到很意外 surprise
kinh ngạc ◎ 他这么一个不爱运动的人居然跑了第一名，真让人感到惊讶。
- 29 费尽心机 fèi jìn xīnjī 用尽了心思计划一件事 rack one's brains in scheming
dǒc lòng ◎ 他费尽心机，终于得到了一个提职的机会。
- 30 啼笑皆非 tí xiào jiē fēi (让人) 又生气又好笑 not know whether to laugh or cry
dở khóc dở cười

◎ 专名

TÊN RIÊNG

- | | | | |
|--------|----------|---------------------|-------------------------------------|
| 1. 曼哈顿 | Mànhādùn | Manhattan | (Manhattan) 美国纽约中心地区。 |
| 2. 荷西 | Héxī | José | (José) 西班牙语国家常用男子名。 |
| 3. 玛丽亚 | Mǎlìyà | Maria | (Maria) 西班牙语国家常用女子名。 |
| 4. 汉唐 | Hàn-Táng | Nhà Hán - Nhà Đường | 汉(前 206—220)、唐(618—907), 中国两个重要的朝代。 |

词语辨析

PHÂN TÍCH TỪ NGỮ

愣 目瞪口呆 困惑 纳闷儿 莫名其妙

这些词语都可以表示不理解、惊奇等感受，但它们在词性、语气程度、语体等方面有所不同。

Các từ trên đều có thể biểu thị sự không hiểu, kinh ngạc, nhưng từ tính, mức độ ngữ khí, ngữ thể của chúng không giống nhau.

“愣”是动词，主要表示碰到意想不到的情况时，人突然发呆的短暂反应。常用的搭配是：“愣了一下儿，愣住了”等，较多出现在口语中，程度较轻。

“愣” là động từ chủ yếu biểu thị khi gặp tình huống bất ngờ, làm người ta có phản ứng ngây ra trong chốc lát. Thường kết hợp với “愣了一下儿，愣住了”，phần lớn dùng trong khẩu ngữ với mức độ nhẹ nhàng.

“目瞪口呆”是一个成语，也表示碰到意想不到的情况时，人突然发呆的反应，但